BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, L=AN GIANG, CN=CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600194461, E=PHUONGTHAO@AFIEX.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-08-14 17:24:56
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666

Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2023
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	
Ông Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2023
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2023
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	
Ông Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2023
Bà Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2023
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P. CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Tăng Vũ Giang

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 424./BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Hoàng Thị Khánh Vân

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

số 0371-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.080.888.431.372**	**1.003.084.160.306**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**86.261.138.573**	**101.330.216.819**
1. Tiền	111		20.397.098.451	30.861.636.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.864.040.122	70.468.579.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.185.553.425**	**41.695.210.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.a	1.695.210.000	1.695.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(163.410.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.b	30.653.753.425	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**786.228.146.700**	**699.650.061.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	774.452.617.194	578.021.149.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.175.295.491	102.484.137.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	4.154.903.877	29.220.026.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(10.554.669.862)	(10.075.252.562)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**173.302.360.255**	**157.462.359.800**
1. Hàng tồn kho	141		173.302.360.255	157.462.359.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.911.232.419**	**2.946.312.335**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.024.696.748	1.146.653.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.886.535.671	1.799.658.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**86.581.817.521**	**91.098.714.510**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**397.193.400**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	397.193.400
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**73.996.427.394**	**77.362.428.408**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.968.906.560	47.972.765.622
- Nguyên giá	222		269.108.517.508	268.975.702.963
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(224.139.610.948)	(221.002.937.341)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	29.027.520.834	29.389.662.786
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.090.395.796)	(4.728.253.844)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**992.255.685**	**352.969.685**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		992.255.685	352.969.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.c**	**6.900.000.000**	**6.900.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.693.134.442**	**6.086.123.017**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	4.693.134.442	6.086.123.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.167.470.248.893**	**1.094.182.874.816**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**734.335.301.018**	**668.956.187.033**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**733.941.801.018**	**668.562.687.033**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	100.708.865.959	83.294.551.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.346.366.216	3.935.248.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.644.951.659	445.252.515
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.425.119.886	2.279.411.968
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	12.841.867.923	13.711.087.888
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	613.030.580.016	564.132.785.056
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.944.049.359	764.349.138
II. Nợ dài hạn	**330**		**393.500.000**	**393.500.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	393.500.000	393.500.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**433.134.947.875**	**425.226.687.783**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**433.134.947.875**	**425.226.687.783**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.683.730.497	10.252.430.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.451.217.378	64.974.257.507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.543.657.065	36.348.253.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.907.560.313	28.626.004.427
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.167.470.248.893**	**1.094.182.874.816**

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Quang Thanh	Trịnh Minh Dũng	Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**925.084.853.366**	**631.133.228.846**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**23**	**3.375.202.401**	**6.098.598.677**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**921.709.650.965**	**625.034.630.169**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**881.412.358.953**	**608.656.894.267**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**40.297.292.012**	**16.377.735.902**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**25**	**10.844.437.718**	**3.748.551.942**
7. Chi phí tài chính	**22**	**26**	**27.541.196.593**	**9.883.591.298**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.404.361.626	6.727.096.152
8. Chi phí bán hàng	**24**	**27**	**5.427.664.820**	**7.261.265.115**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**28**	**6.813.771.824**	**9.490.474.115**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**11.359.096.493**	**(6.509.042.684)**
11. Thu nhập khác	**31**	**29**	**1.041.868.073**	**31.839.028.552**
12. Chi phí khác	**32**	**30**	**393.607.172**	**1.213.735.948**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**648.260.901**	**30.625.292.604**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**12.007.357.394**	**24.116.249.920**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**2.099.797.081**	**5.990.969.420**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**9.907.560.313**	**18.125.280.500**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**283**	**518**

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Quang Thanh	Trịnh Minh Dũng	Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**12.007.357.394**	**24.116.249.920**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**25.180.604.117**	**(23.417.633.875)**
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.498.815.559	3.547.290.497
- Các khoản dự phòng	03	642.827.300	202.667.976
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.662.732)	1.587.954
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.345.737.636)	(33.896.276.454)
- Chi phí lãi vay	06	26.404.361.626	6.727.096.152
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**37.187.961.511**	**698.616.045**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(86.087.817.423)	(104.019.910.014)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15.840.000.455)	(41.990.306.947)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.211.150.679	52.959.490.895
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.514.945.165	(1.648.655.613)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	2.318.400.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.716.199.668)	(6.503.624.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(393.576.914)	(1.438.068.885)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(762.800.000)	(850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(77.886.337.105)**	**(100.474.059.227)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(132.814.545)	(13.820.523.791)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	24.338.453.819
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(321.782.797)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	5.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.361.147.861	2.219.288.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13.906.550.519**	**31.487.218.583**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	737.940.124.810	448.135.786.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(689.042.329.850)	(349.910.831.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**48.897.794.960**	**98.224.955.613**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(15.081.991.626)**	**29.238.114.969**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**101.330.216.819**	**58.653.027.817**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.913.380	(1.587.954)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**86.261.138.573**	**87.889.554.832**

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Quang Thanh	Trịnh Minh Dũng	Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600194461 ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Thức ăn gia súc
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Thương mại hàng nông sản

Các Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	15%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh siêu thị

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 30/06/2023: 204 nhân viên

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản

tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành
- Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản

vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả..._được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.911.492.300	1.563.963.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.485.606.151	29.297.673.296
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	*18.385.187.580*	*29.200.623.564*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	*100.418.571*	*97.049.732*
Các khoản tương đương tiền (i)	65.864.040.122	70.468.579.976
	86.261.138.573	**101.330.216.819**

(i) Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Số tiền VND
Công ty CP chứng khoán Alpha	6,8 - 10	1 - 3 tháng	50.300.000.000	6-12	1 - 3 Tháng	50.300.000.000
Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh An Giang			-	3,3	1 tháng	5.041.589.041
Ngân hàng Agribank CN An Giang	5	3 tháng	10.301.415.500	6,0	3 tháng	10.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Châu Thành Sài Gòn	5	3 tháng	5.262.624.622	3,3	3 Tháng	5.126.990.935
			65.864.040.122			**70.468.579.976**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối kỳ				Số đầu năm		
	SL cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	255.300	1.695.210.000	(163.410.000)	1.531.800.000	1.695.210.000	-	1.914.750.000
	255.300	**1.695.210.000**	**(163.410.000)**	**1.531.800.000**	**1.695.210.000**	**-**	**1.914.750.000**

b. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	25.653.753.425	25.653.753.425	25.000.000.000	25.000.000.000
	30.653.753.425	**30.653.753.425**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

(1) Đây là giá trị của khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất 1,63%/năm.

(2) Đây là giá trị của khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Châu Thành Sài Gòn có kỳ hạn 6 tháng với mức lãi suất từ 4,7 - 5,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000		(*)	6.900.000.000		(*)
	6.900.000.000	**-**	**-**	**6.900.000.000**	**-**	**-**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam	15,00%	15,00%	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh siêu thị

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN	-	5.278.704.000
Công ty TNHH thương mại và hợp tác Quốc Tế Đông Dương	55.182.610.221	55.890.597.021
Trần Chí Thiện	-	1.171.011.780
Công ty TNHH kinh doanh nông thủy sản An Giang	38.103.979.999	29.173.743.109
Công ty TNHH Green Buy Viet Nam	32.469.753.733	46.568.203.733
Công ty CP đầu tư EGO Việt Nam	29.729.766.400	41.277.466.400
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Bảo Châu	34.849.577.580	13.557.842.000
Công ty TNHH Cườm Việt	33.057.242.470	16.734.819.840
Công ty CP Tập Đoàn LEC	40.826.923.500	-
Các đối tượng khác	510.232.763.291	368.368.761.383
	774.452.617.194	**578.021.149.266**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	-	9.900.000.000
Công ty TNHH ĐT Kinh Doanh Song An	1.382.886.400	8.926.405.925
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu	-	8.907.994.080
Công ty TNHH KDTM và DV Minh Hải	-	13.755.000.000
Công ty TNHH Giải Pháp HHS	4.012.500.000	16.507.537.600
Công ty TNHH MTV Dương Nghị	1.671.194.400	11.880.000.000
Công Ty TNHH Kinh Doanh Nông Sản Việt Nam	6.993.332.500	-
Các đối tượng khác	4.115.382.191	32.607.200.230
	18.175.295.491	**102.484.137.835**

7. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	822.295.722	-	373.102.912	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.149.417.150	-	762.223.750	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	2.183.191.005	(605.238.149)	28.084.700.151	(605.238.149)
	4.154.903.877	**(605.238.149)**	**29.220.026.813**	**(605.238.149)**
b. Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	397.193.400	-
	-	**-**	**397.193.400**	**-**

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	265.574.141	885.247.138	265.574.141
Ông Nguyễn Vũ Phương	738.368.520	427.257.927	793.469.845	624.685.886
Công ty cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
Ông Trần Chí Thiện	-	-	1.171.011.780	819.708.246
Bà Trần Thị Tho	67.408.000	33.704.000	67.408.000	33.704.000
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Dak Nông FEED	2.373.400.000	1.186.700.000	2.373.400.000	1.661.380.000
Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	534.285.500	1.068.571.000	747.999.700
Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
	13.002.191.430	**2.447.521.568**	**14.228.304.535**	**4.153.051.973**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.223.825.380	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.548.821.839	-	53.591.794.746	-
Công cụ, dụng cụ	4.227.645.791	-	3.777.428.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.468.592.644	-	49.976.675.016	-
Thành phẩm	26.836.307.082	-	24.504.896.795	-
Hàng hoá	32.220.992.899	-	22.387.739.611	-
	173.302.360.255	**-**	**157.462.359.800**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	992.255.685	352.969.685
	992.255.685	**352.969.685**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	**113.727.041.226**	**127.596.749.440**	**20.894.452.795**	**3.591.018.514**	**3.166.440.988**	**268.975.702.963**
Số tăng trong kỳ	61.745.000	50.000.000	-	82.814.545	158.000.000	352.559.545
- Mua trong kỳ		*50.000.000*		*82.814.545*		*132.814.545*
- Phân loại lại	*61.745.000*	-	-		*158.000.000*	*219.745.000*
Số giảm trong kỳ	-	-	(141.745.000)	-	(78.000.000)	(219.745.000)
- Phân loại lại	-		*(141.745.000)*	-	*(78.000.000)*	*(219.745.000)*
Số cuối kỳ	**113.788.786.226**	**127.646.749.440**	**20.752.707.795**	**3.673.833.059**	**3.246.440.988**	**269.108.517.508**
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	**92.109.897.482**	**111.334.672.596**	**12.504.196.214**	**2.702.683.567**	**2.351.487.482**	**221.002.937.341**
Số tăng trong kỳ	1.295.327.966	1.164.851.888	570.604.028	78.313.697	198.129.315	3.307.226.894
- Khấu hao trong kỳ	*1.233.582.966*	*1.164.851.888*	*570.604.028*	*78.313.697*	*89.321.028*	*3.136.673.607*
- Tăng khác						-
- Phân loại lại	*61.745.000*	-	-	-	*108.808.287*	*170.553.287*
Số giảm trong kỳ	-	-	(139.336.226)	-	(31.217.061)	(170.553.287)
- Góp vốn bằng tài sản						-
- Thanh lý nhượng bán					-	-
- Phân loại lại	-		*(139.336.226)*	-	*(31.217.061)*	*(170.553.287)*
Số cuối kỳ	**93.405.225.448**	**112.499.524.484**	**12.935.464.016**	**2.780.997.264**	**2.518.399.736**	**224.139.610.948**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.617.143.744	16.262.076.844	8.390.256.581	888.334.947	814.953.506	47.972.765.622
Số cuối kỳ	**20.383.560.778**	**15.147.224.956**	**7.817.243.779**	**892.835.795**	**728.041.252**	**44.968.906.560**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 35.857.295.410 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 158.389.764.858 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**4.603.251.634**	**125.002.210**	**4.728.253.844**
Số tăng trong kỳ		38.532.000	38.532.000
- Khấu hao trong kỳ	*323.609.952*	*38.532.000*	*362.141.952*
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	**4.926.861.586**	**163.534.210**	**5.090.395.796**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**28.880.667.496**	**508.995.290**	**29.389.662.786**
Tại ngày cuối kỳ	**28.557.057.544**	**470.463.290**	**29.027.520.834**

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 27.048.506.954 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 94.549.500 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	46.670.540	198.149.587
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	347.314.991	604.047.579
- Chi phí bảo hiểm	121.628.617	185.725.215
- Chi phí khác	509.082.600	158.730.957
	1.024.696.748	**1.146.653.338**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì	795.466.078	1.235.118.095
- Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	538.275.195	1.083.916.972
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.350.311.670	3.754.206.820
- Chi phí khác	9.081.499	12.881.130
	4.693.134.442	**6.086.123.017**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**613.030.580.016**	**613.030.580.016**	**737.940.124.810**	**689.042.329.850**	**564.132.785.056**	**564.132.785.056**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (1)	*235.992.000.000*	*235.992.000.000*	*252.337.000.000*	*206.079.000.000*	*189.734.000.000*	*189.734.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (2)	*148.126.525.211*	*148.126.525.211*	*180.541.234.811*	*171.835.734.788*	*139.421.025.188*	*139.421.025.188*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang (3)	*144.000.000.000*	*144.000.000.000*	*151.706.998.294*	*151.926.230.647*	*144.219.232.353*	*144.219.232.353*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM (4)	*65.242.630.455*	*65.242.630.455*	*115.978.702.575*	*116.578.113.635*	*65.842.041.515*	*65.842.041.515*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	-	-	*17.706.764.780*	*42.623.250.780*	*24.916.486.000*	*24.916.486.000*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở Miền Nam (5)	*19.669.424.350*	*19.669.424.350*	*19.669.424.350*	-	-	-
	613.030.580.016	**613.030.580.016**	**737.940.124.810**	**689.042.329.850**	**564.132.785.056**	**564.132.785.056**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp)

Chi tiết các khoản vay

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-202200833 ngày 23/09/2022 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng kèm theo:

- Hạn mức cấp tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 08/09/2023;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay thông thường là 9%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với quy định lãi suất cho vay của Agribank trong từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn có tổng giá trị là 255.701.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 235.992.000.000 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/548403/HĐTD ngày 09/06/2022 và đã được cấp mới theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/548403/HĐTD ngày 10/07/2023:

- Số tiền cho vay tối đa: 150.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không quá ngày 10/07/2024;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 6 tháng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất, nhà ở; xe ô tô, các hợp đồng tiền gửi... theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ hoặc các hợp đồng thoả thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo) được giao kết giữa Ngân hàng và Công ty/ Bên thứ ba được ký trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này;
- Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 148.126.525.211 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp)

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10/2022-HĐCVHM/NHCT740-AFIEX ngày 28/03/2022 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm, văn bản sửa đổi cuối cùng ngày 17/07/2023:

- Hạn mức cho vay: Không quá 144.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 28/03/2022 đến hết ngày 30/09/2023;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Bao gồm các tài sản thế chấp, cầm cố là Quyền sử dụng đất; nhà cửa vật kiến trúc gắn liền Quyền sử dụng đất; ô tô; hệ thống dây chuyền, máy móc; Hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển... theo các Hợp đồng đảm bảo được xác lập trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng cho vay hạn mức có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức này. Tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 84.462.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 144.000.000.000 VND

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 10/04/2015 và các văn bản sửa đổi, bản sửa đổi gần nhất số 06 ngày 03/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng hạn mức tiện ích: 2.800.000 USD hoặc VND/EUR/HKD tương đương;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong thông báo về khoản vay (hoặc tài liệu tương tự) sau khi giải ngân hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu trong nước và/hoặc nhập khẩu để sản xuất hàng hóa;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các tài sản cầm cố, thế chấp theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi trong các tài khoản của Công ty mở tại HSBC số VNM162753 ngày 03/08/2021 với giá trị 5.000.000.000 VND; Hợp đồng thế chấp hàng hoá trong kho số VNM 100976/MS và các văn bản sửa đổi với giá trị tối thiểu là 47.200.000.000 VND; Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VNM 111020/MR và các bản sửa đổi với giá trị tối thiểu là 47.200.000.000 VND;
- Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023 là: 65.242.630.455 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp)

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở Miền Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: 087/2023/HDHM/CMB ngày 24/04/2023:

- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi, lương thực thực phẩm; phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi, lương thực thực phẩm
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng không quá 6 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể
- Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ L/C theo từng lần; thế chấp bằng bất động sản là nhà ở/ đất theo quy định của VP bank; Cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm/ Chứng chi tiền gửi tại VP bank/ Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (VPBSMBCFC) phát hành; thế chấp hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 087/2023/HĐTCTS/CMB ngày 24/04/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có); Quyền đòi nợ luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 087/2023/HĐTC/CMB ký ngày 24/04/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có); Bảo lãnh cá nhân ông Đặng Quang Thái theo hợp đồng bảo lãnh số 087/2023/HDBL/CMB ký ngày 24/04/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có); và các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thoả thuận giữa VPBank và khách hàng theo các hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có) .
- Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 19.669.424.350 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	480.799.398	480.799.398	5.662.326.448	5.662.326.448
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	3.007.172.100	3.007.172.100	9.280.471.680	9.280.471.680
Công ty TNHH Thủy Sản Vân Đình	9.485.975.700	9.485.975.700	11.000.724.000	11.000.724.000
Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	1.039.120.000	1.039.120.000	14.022.597.600	14.022.597.600
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.295.937.000	1.295.937.000	3.482.566.000	3.482.566.000
Công ty CP Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	14.149.000.000	14.149.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản - Than Đông Bắc	40.809.978.000	40.809.978.000	-	-
Các đối tượng khác	30.440.883.761	30.440.883.761	22.045.866.233	22.045.866.233
	100.708.865.959	**100.708.865.959**	**83.294.551.961**	**83.294.551.961**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trương Văn Sẽ	65.993.030	685.570.795
Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Nguyên (Cty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên)	118.762.800	-
Nguyễn Trường Tồn	132.249.974	204.457.915
Nguyễn Văn Thiện	109.017.000	-
Các đối tượng khác	920.343.412	3.045.219.797
	1.346.366.216	**3.935.248.507**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	393.576.914	2.099.797.081	393.576.914	-	2.099.797.081
Thuế Thu nhập cá nhân	-	49.837.961	253.364.144	199.918.926	-	103.283.179
Thuế Tài nguyên	-	768.320	4.813.760	4.807.040	-	775.040
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	438.957.719	-	-	438.957.719
Các loại thuế khác	-	-	88.541.911	88.541.911	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.069.320	5.126.480	4.057.160	-	2.138.640
	-	**445.252.515**	**2.890.601.095**	**690.901.951**	**-**	**2.644.951.659**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước phí vận chuyển	15.412.040	115.425.041
- Chi phí lãi vay	892.169.670	1.239.744.829
- Khác	517.538.176	924.242.098
	1.425.119.886	**2.279.411.968**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.207.726	47.901.464
Bảo hiểm xã hội	270.949.692	302.443.515
Bảo hiểm thất nghiệp	14.597.473	16.563.644
Phải trả cổ tức cho cổ đông	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.278.201.350	8.597.158.850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.776.054.582	4.311.163.315
	12.841.867.923	**13.711.087.888**

b. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	393.500.000	393.500.000
	393.500.000	**393.500.000**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**9.200.531.070**	**39.302.051.492**	**398.502.582.562**
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	28.626.004.427	28.626.004.427
- Trích lập các quỹ	-	1.051.899.206	(2.953.798.412)	(1.901.899.206)
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**10.252.430.276**	**64.974.257.507**	**425.226.687.783**
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**10.252.430.276**	**64.974.257.507**	**425.226.687.783**
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	9.907.560.313	9.907.560.313
- Trích lập các quỹ (i)	-	1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**11.683.730.497**	**71.451.217.378**	**433.134.947.875**

(i) Trích lập các quỹ theo nghị quyết 28/2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/04/2023:
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.431.300.221 VND
+ Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.431.300.221 VND
+ Trích quỹ trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022: 568.000.000 VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Tỷ lệ**	**Số đầu năm**	**Tỷ lệ**
	VND	**%**	**VND**	**%**
Ông Đặng Quang Thái	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000	8,14%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	16.793.300.000	4,80%	16.793.300.000	4,80%
Công ty cổ phần dịch vụ tài chính và mua bán nợ Việt Nam	42.750.000.000	12,21%	36.750.000.000	10,50%
Các cổ đông khác	231.769.200.000	66,22%	237.769.200.000	67,93%
	350.000.000.000	100%	**350.000.000.000**	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	VND	**VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

d. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
- Quỹ đầu tư phát triển	11.683.730.497	10.252.430.276

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.104,05	3.941,67
- Đồng EURO (EUR)	168,71	184,67

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	921.787.688.920	629.043.759.860
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.297.164.446	2.089.468.986
	925.084.853.366	**631.133.228.846**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.619.011.266	5.614.721.177
- Hàng bán bị trả lại	756.191.135	483.877.500
	3.375.202.401	**6.098.598.677**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	879.804.646.579	606.116.845.450
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.607.712.374	2.540.048.817
	881.412.358.953	**608.656.894.267**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.683.411.477	1.830.814.256
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.662.326.159	1.915.342.110
- Lãi chứng khoán kinh doanh	37.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.121	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	19.662.732	2.388.379
- Lãi từ phạt khách hàng chậm thanh toán	5.442.023.229	
- Doanh thu tài chính khác	-	7.197
	10.844.437.718	**3.748.551.942**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	26.404.361.626	6.727.096.152
- Chiết khấu thanh toán	971.996.691	1.665.592.609
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.200.440.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	163.410.000	283.812.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.427	800.425
- Chi phí tài chính khác	1.423.849	5.850.112
	27.541.196.593	**9.883.591.298**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	84.732.381	44.509.748
- Chi phí nhân công	1.969.869.381	1.625.405.260
- Chi phí khấu hao	4.130.226	688.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.536.079	3.448.767.208
- Chi phí khác bằng tiền	788.396.753	2.141.894.528
	5.427.664.820	**7.261.265.115**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	229.935.896	204.361.198
- Chi phí nhân công	3.058.951.080	2.698.239.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.664.192	420.874.460
- Thuế, phí, lệ phí	43.842.513	14.343.895
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	479.417.300	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.446.468.305	1.300.603.872
- Chi phí khác bằng tiền	1.164.492.538	4.852.050.866
	6.813.771.824	**9.490.474.115**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	30.150.120.088
- Thu từ bán heo loại, công cụ lao động	376.027.000	941.025.000
- Thu nhập từ bồi thường	473.446.750	-
- Thu nhập khác	192.394.323	747.883.464
	1.041.868.073	**31.839.028.552**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	283.534.304	1.136.190.198
- Chi phí khấu hao	19.649.862	-
- Chi phí khác	90.423.006	77.545.750
	393.607.172	**1.213.735.948**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.007.357.394	24.116.249.920
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường	*12.007.357.394*	*(5.838.597.180)*
- Lợi nhuận trước thuế từ kinh doanh bất động sản	-	*29.954.847.100*
Các khoản điều chỉnh tăng	153.954.168	-
- Chi phí không hợp lệ	*153.954.168*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.662.326.159)	-
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	*(1.662.326.159)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.498.985.403	24.116.249.920
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường	*10.498.985.403*	*(5.838.597.180)*
- Lợi nhuận trước thuế từ kinh doanh bất động sản	-	*29.954.847.100*
Chi phí thuế TNDN kỳ này	2.099.797.081	5.990.969.420
- Thuế TNDN hoạt động SXKD thông thường (20%)	*2.099.797.081*	-
- Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS (20%)	-	*5.990.969.420*
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.099.797.081**	**5.990.969.420**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	393.576.914	1.424.521.685
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(393.576.914)	(1.438.068.885)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.099.797.081**	**5.977.422.220**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.907.560.313	18.125.280.500
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.907.560.313	18.125.280.500
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**283**	**518**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	311.832.455.960	306.964.280.273
- Chi phí nhân công	16.374.778.999	16.271.507.932
- Chi phí khấu hao	3.498.815.559	3.547.290.497
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	479.417.300	-
- Thuế, phí, lệ phí	43.842.513	14.343.895
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.671.572.132	16.403.409.647
- Chi phí khác bằng tiền	2.718.314.997	8.379.614.724
	345.619.197.460	**351.580.446.968**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.261.138.573	-	101.330.216.819	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	778.607.521.071	(10.554.669.862)	607.638.369.479	(10.075.252.562)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	32.348.963.425	(163.410.000)	41.695.210.000	-
	897.217.623.069	**(10.718.079.862)**	**750.663.796.298**	**(10.075.252.562)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	613.030.580.016	564.132.785.056
Phải trả người bán, phải trả khác	113.944.233.882	97.399.139.849
Chi phí phải trả	1.425.119.886	2.279.411.968
	728.399.933.784	**663.811.336.873**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.261.138.573	-	-	86.261.138.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	778.607.521.071	-	-	778.607.521.071
Đầu tư ngắn hạn	32.348.963.425	-	-	32.348.963.425
	897.217.623.069	**-**	**-**	**897.217.623.069**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.330.216.819	-	-	101.330.216.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	607.241.176.079	397.193.400	-	607.638.369.479
Đầu tư ngắn hạn	41.695.210.000			41.695.210.000
	750.266.602.898	**397.193.400**	**-**	**750.663.796.298**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	613.030.580.016	-	-	613.030.580.016
Phải trả người bán, phải trả khác	113.550.733.882	393.500.000	-	113.944.233.882
Chi phí phải trả	1.425.119.886	-	-	1.425.119.886
	728.006.433.784	**393.500.000**	**-**	**728.399.933.784**
Số đầu năm				
Vay và nợ	564.132.785.056	-	-	564.132.785.056
Phải trả người bán, phải trả khác	97.005.639.849	393.500.000	-	97.399.139.849
Chi phí phải trả	2.279.411.968	-	-	2.279.411.968
	663.417.836.873	**393.500.000**	**-**	**663.811.336.873**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	918.412.486.519	3.297.164.446	921.709.650.965
Chi phí bộ phận	879.804.646.579	1.607.712.374	881.412.358.953
Kết quả kinh doanh bộ phận	**38.607.839.940**	**1.689.452.072**	**40.297.292.012**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**12.241.436.644**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.055.855.368
Doanh thu hoạt động tài chính			10.844.437.718
Chi phí tài chính			27.541.196.593
Thu nhập khác			1.041.868.073
Chí phí khác			393.607.172
Thuế TNDN hiện hành			2.099.797.081
Lợi nhuận sau thuế			**9.907.560.313**

37. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang	Đầu tư khác

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang		
- Lợi nhuận được chia	1.662.326.159	652.815.962

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trả trong kỳ	**1.573.360.000**	**1.507.683.500**
+ Hội đồng quản trị	***871.648.000***	***1.447.683.500***
Đặng Quang Thái	412.994.000	410.000.000
Phạm Ngọa Long (đã miễn nhiệm ngày 20/10/2022)	-	177.800.000
Hứa Minh Trí (đã miễn nhiệm ngày 29/04/2023)	188.654.000	492.250.000
Phạm Sơn Tùng (đã miễn nhiệm ngày 08/07/2022)	-	169.633.500
Nguyễn Thanh Lâm	-	28.000.000
Phạm Anh Vũ (đã miễn nhiệm ngày 25/10/2022)	50.000.000	120.000.000
Nguyễn Thu Hà	60.000.000	50.000.000
Nhữ Thị Kim Chung (đã miễn nhiệm ngày 29/04/2023)	40.000.000	-
Trịnh Quốc Bình (đã miễn nhiệm ngày 30/04/2022)	20.000.000	-
Nguyễn Đình Duy (đã miễn nhiệm ngày 30/04/2022)	20.000.000	-
Nguyễn Đăng Khoa (đã miễn nhiệm ngày 25/10/2022)	30.000.000	-
Vũ Văn Hải (đã miễn nhiệm ngày 25/10/2022)	50.000.000	-
+ Ban kiểm soát	***108.000.000***	***60.000.000***
Khuất Đình Minh	24.000.000	-
Đỗ Mạnh Tiến	6.000.000	-
Nguyễn Văn Phương (đã miễn nhiệm từ ngày 29/4/2023)	24.000.000	-
Trần Trọng Bình (đã miễn nhiệm từ ngày 30/04/2022)	12.000.000	50.000.000
Nguyễn Vũ Phương Thảo (đã miễn nhiệm từ ngày 30/04/2022)	12.000.000	-
Nguyễn Lê Bảo Anh (đã miễn nhiệm từ ngày 25/10/2022)	30.000.000	10.000.000
+ Ban Tổng giám đốc	***593.712.000***	-
Tăng Vũ Giang	218.039.000	-
Nguyễn Thanh Lâm	193.623.000	-
Thái Minh Ngọc	182.050.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

An Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Quang Thanh	Trịnh Minh Dũng	Tăng Vũ Giang